

Số: 01/2025/QĐST-HNGĐ

TP. Hải Dương, ngày 18 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
Về việc yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật
và yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

Thư ký phiên họp: Ông Mai Văn Việt - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên họp: Bà Đỗ Văn Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 18/4/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương mở phiên họp công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 202/2025/TLST-HNGĐ ngày 01/4/2025 về việc yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thụ lý số 202A/2025/TLST-HNGĐ ngày 03/4/2025 về việc yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân; theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 19/2025/QĐST-DS ngày 08/4/2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* UBND phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Thủy L - Chức vụ: Chủ tịch UBND phường P.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Bà Lê Thị N, sinh ngày 28/01/1970.

Địa chỉ: Số xx, phố T, phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Đức S, sinh ngày 05/5/1970.

Địa chỉ: Số xx, phố T, phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên họp.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Tại đơn yêu cầu và trong quá trình giải quyết việc dân sự, người đại diện

theo pháp luật của người yêu cầu giải quyết việc dân sự Ủy ban nhân dân phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương trình bày:

Qua quá trình kiểm tra, rà soát các tài liệu lưu trữ tại UBND phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương và đề nghị của công dân, UBND phường P phát hiện việc kết hôn của ông Nguyễn Đức S, sinh năm 1970 và bà Lê Thị N, sinh năm 1970, đều cư trú tại địa chỉ: số xx, phố T, phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương theo giấy chứng nhận kết hôn số 54, quyển số 01, ngày 17/3/1989 là trái pháp luật tại thời điểm đăng ký kết hôn.

Theo các tài liệu gồm căn cước công dân, bằng tốt nghiệp phổ thông trung học, giấy khai sinh và một số giấy tờ tùy thân khác của ông S thì có căn cứ xác định ông Nguyễn Đức S, sinh ngày 05/5/1970. Đến ngày 17/3/1989, ông S đã đăng ký kết hôn với bà Lê Thị N, khi đó ông S còn thiếu 01 tháng 18 ngày mới đủ tuổi kết hôn quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.

Do khi đến đăng ký kết hôn tại UBND phường P, ông S và bà N đã tự khai tăng tuổi ông S từ 18 năm 10 tháng 12 ngày thành 20 năm để đủ tuổi đăng ký kết hôn, đồng thời việc kiểm tra lý lịch của cán bộ tư pháp thời điểm đó còn nể nang và chưa chính xác nên đã tiến hành đăng ký kết hôn cho ông S và bà N, đồng thời trong giấy chứng nhận kết hôn ghi ông Nguyễn Đức S 20 tuổi. Vì vậy, việc kết hôn này là trái pháp luật. Việc đăng ký kết hôn trái pháp luật đã gây ra cho ông S và bà N nhiều vấn đề khó khăn trong quá trình sinh sống, các thông tin ngày tháng năm sinh, độ tuổi giữa giấy chứng nhận kết hôn so với các giấy tờ tùy thân khác không có sự trùng khớp. Tuy nhiên, hiện tại ông S và bà N vẫn chung sống hạnh phúc, sinh được 02 con chung và không có mâu thuẫn từ khi kết hôn đến nay.

UBND phường P, thành phố H xác định: Theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 là Luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm ông S và bà N kết hôn thì ông S đã vi phạm về độ tuổi, thuộc trường hợp kết hôn trái pháp luật. Vì vậy, với tư cách là cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, căn cứ Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, UBND phường P, thành phố H yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Nguyễn Đức S và bà Lê Thị N. Trường hợp ông S và bà N có nguyện vọng được công nhận quan hệ hôn nhân từ thời điểm đủ tuổi đăng ký kết hôn thì đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân cho ông S và bà N.

Tại đơn yêu cầu và trong quá trình giải quyết việc dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Lê Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức S đều thống nhất trình bày: Sau một thời gian tự do tìm hiểu, ông bà tự nguyện kết hôn và đã được UBND phường P, thị

xã H, tỉnh Hải Hưng (nay là thành phố H, tỉnh Hải Dương) làm thủ tục đăng ký và cấp giấy chứng nhận kết hôn, thể hiện tại Giấy chứng nhận kết hôn số 54, quyển số 01, ngày 17/3/1989.

Ông bà đều xác định tại thời điểm làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND phường P (ngày 17/3/1989) thì ông Nguyễn Đức S khai đăng ký kết hôn tại phần họ tên là Nguyễn Đức S, 20 tuổi. Thực tế ông S sinh ngày 05/5/1970, tại thời điểm đăng ký kết hôn ông S được 18 năm 10 tháng 12 ngày tuổi nên khi đăng ký kết hôn, ông S chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Vì nguyện vọng của gia đình có thể đăng ký kết hôn được hợp pháp nên vợ chồng ông bà đã khai với cán bộ đăng ký kết hôn của UBND phường P tăng tuổi của ông S lên thành 20 tuổi để đủ tuổi đăng ký kết hôn. Do đó, tại Giấy chứng nhận kết hôn ghi độ tuổi của ông S là 20 tuổi, không đúng với năm sinh của ông S trong các giấy tờ tùy thân. Điều đó ảnh hưởng rất lớn đến việc sinh hoạt, học tập của gia đình ông bà. Vì vậy, ông bà cùng thống nhất đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân của ông Nguyễn Đức S, sinh ngày 05/5/1970 và bà Lê Thị N, sinh ngày 28/01/1970 kể từ thời điểm ông S đủ tuổi kết hôn.

Tại phiên họp:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên họp phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết việc dân sự của Thẩm phán, Thư ký đều được đảm bảo. Đương sự chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết việc dân sự: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39, Điều 149, khoản 2, khoản 3 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 8, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 31 Luật hộ tịch; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu của UBND phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương về việc hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Nguyễn Đức S và bà Lê Thị N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 54, quyển số 01 ngày 17/3/1989 của UBND phường P, thị xã H, tỉnh Hải Hưng (nay là thành phố H, tỉnh Hải Dương).

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị N. Công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Đức S, sinh ngày 05/5/1970 và bà Lê Thị N, sinh ngày 28/01/1970; đều có địa chỉ thường trú: Số xx, phố T, phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương kể từ ngày 05/5/1990. UBND phường P có trách nhiệm ghi vào sổ Hộ tịch việc thay đổi hộ tịch đối với ông Nguyễn Đức S và bà Lê Thị N.

Về lệ phí giải quyết việc dân sự: UBND phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương không phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự. Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp, ý kiến đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu UBND phường P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Lê Thị N, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan ông Nguyễn Đức S đã được Tòa án triệu tập họp lệ, đều có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên họp. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương tiến hành mở phiên họp giải quyết việc dân sự vắng mặt những người trên.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: UBND phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương có đơn yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông S và bà N, do UBND phường P đăng ký kết hôn. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

[3] Xét yêu cầu của người yêu cầu về việc hủy việc kết hôn trái pháp luật và yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Căn cứ giấy khai sinh, căn cước công dân, giấy khai sinh con chung giữa ông S và bà N, bằng tốt nghiệp phổ thông trung học thì có đủ cơ sở xác định ông Nguyễn Đức S, sinh ngày 05/5/1970 và bà Lê Thị N, sinh ngày 28/01/1970.

Căn cứ các tài liệu liên quan đến việc kết hôn, đủ cơ sở xác định ông Nguyễn Đức S và bà Lê Thị N có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thị xã H, tỉnh Hải Hưng (nay là thành phố H, tỉnh Hải Dương) vào ngày 17/3/1989.

Theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: *“Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn”*. Bà Lê Thị N, sinh ngày 28/01/1970 nên tại thời điểm đăng ký kết hôn, bà N đã trên 18 tuổi, đủ tuổi kết hôn nhưng ông S, sinh ngày 05/5/1970 mới 18 năm 10 tháng 12 ngày

tuổi nên chưa đủ tuổi kết hôn, vi phạm quy định về điều kiện kết hôn. Do vậy, việc kết hôn giữa ông S, bà N là trái pháp luật và việc UBND phường P yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật thì ông Nguyễn Đức S đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà Lê Thị N yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân cho ông bà kể từ thời điểm ông S đủ tuổi kết hôn, ông S đồng ý. Xét thấy việc kết hôn của ông S và bà N là tự nguyện, ngoài vi phạm về độ tuổi kết hôn của ông S thì việc kết hôn giữa ông S, bà N không vi phạm quy định khác, không thuộc các trường hợp bị cấm kết hôn theo quy định của pháp luật. Trên thực tế kể từ khi kết hôn đến nay, ông S và bà N chung sống hạnh phúc, đã có con chung và tài sản chung.

Từ nhận định nêu trên, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị N để công nhận quan hệ hôn nhân cho ông S và bà N kể từ ngày ông S đủ tuổi kết hôn. Việc chấp nhận yêu cầu độc lập của bà N là phù hợp pháp luật dẫn tới yêu cầu của UBND phường P sẽ không được chấp nhận nhưng vẫn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: *“Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây: a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên”*. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông S, bà N được công nhận kể từ thời điểm ông S đủ tuổi kết hôn là ngày 05/5/1990. UBND phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương có trách nhiệm ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch đối với ông S và bà N theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3, Điều 30 và Điều 31 của Luật Hộ tịch.

[4] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Người yêu cầu UBND phường P không phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Lê Thị N phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định tại Điều 149 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2

Điều 39, Điều 149, khoản 2, khoản 3 Điều 367, Điều 370, Điều 371, Điều 372 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 8, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 31 Luật hộ tịch; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của UBND phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương về việc hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Nguyễn Đức S và bà Lê Thị N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 54, quyển số 01 ngày 17/3/1989 của UBND phường P, thị xã H, tỉnh Hải Hưng (nay là thành phố H, tỉnh Hải Dương).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị N.

2.1. Công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Đức S, sinh ngày 05/5/1970 và bà Lê Thị N, sinh ngày 28/01/1970; đều có địa chỉ thường trú: Số xx, phố T, phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương kể từ ngày 05/5/1990.

2.2. UBND phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương có trách nhiệm ghi vào sổ Hộ tịch việc thay đổi hộ tịch đối với ông Nguyễn Đức S và bà Lê Thị N.

3. Về lệ phí giải quyết việc dân sự: UBND phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương không phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự. Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) lệ phí giải quyết việc dân sự, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) bà đã nộp tạm ứng lệ phí theo biên lai ký hiệu: BLTU/24 số 0001288 do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương phát hành ngày 03/4/2025 (*bà N đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp lệ phí*).

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị Quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Người yêu cầu;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- UBND phường P (để ghi vào sổ hộ tịch).
- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- Lưu hồ sơ việc dân sự;
- Lưu VP.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thị Hoài Thanh